

4

Đồng Hồ So Cơ (Dial Gages)

Độ chia 0.001"

- Easy-reading distinct graduations (Các vạch chia khác nhau dễ dàng đọc)
- Inch models have standard black needles and white dial faces or new high visibility orange needles and black faces. Metric models have yellow dial faces. (see page 76)
(Các model hệ Inch có kim đen tiêu chuẩn và mặt đồng màu trắng hoặc kim màu vàng cam và mặt màu đen có khả năng hiển thị cao loại mới. Các model hệ mét có mặt đồng hồ màu vàng. (Xem trang 76))
- Hard, satin-chrome finish (Cứng cáp, hoàn thiện bằng phủ satin-chrome).
- Superior quality of spindle rack, pinions and gear trains ensure longevity.
(Thanh răng trực đo, bánh răng trong và bộ bánh răng truyền động có chất lượng thượng cao, đảm bảo tuổi thọ lâu dài)
- Meets or exceeds applicable US federal specifications
(đáp ứng hoặc vượt quá các thông số kỹ thuật hiện hành của tiêu chuẩn Mỹ)
- Conforms to AGD specifications (Phù hợp với thông số kỹ thuật AGD).



Inch Scale Dial Indicators

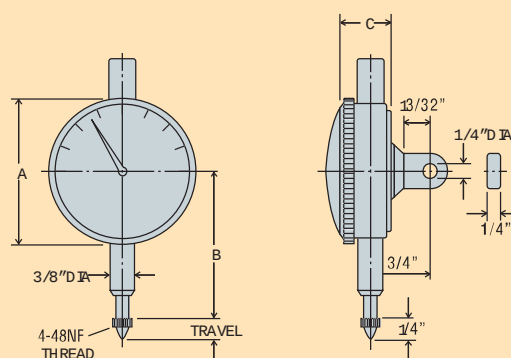


1200

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 0.2"

- Lưng có tai cài (Lug back)

Kích thước (Dimensions)



	A	B	C
AGD 1	1-37/64"	1-5/8"	11/16"
AGD 2	2-3/64"	2"	25/32"



1330

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 1.0"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1330B

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 1.0"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1310

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 0.50"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1310B

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 0.50"

- Lưng có tai cài (Lug back)

Độ chia 0.001"



1364

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 2.0"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1364B

Độ chia (Graduation): 0.001"
Khoảng đo (Range): 2.0"

- Lưng có tai cài (Lug back)



Inch Scale Dial Indicators

0.0001"



1440

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.05"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1440B

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.05"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1460

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.05"

- Lưng có tai cài (Lug back)



1460B

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.05"

- Lưng có tai cài (Lug back)

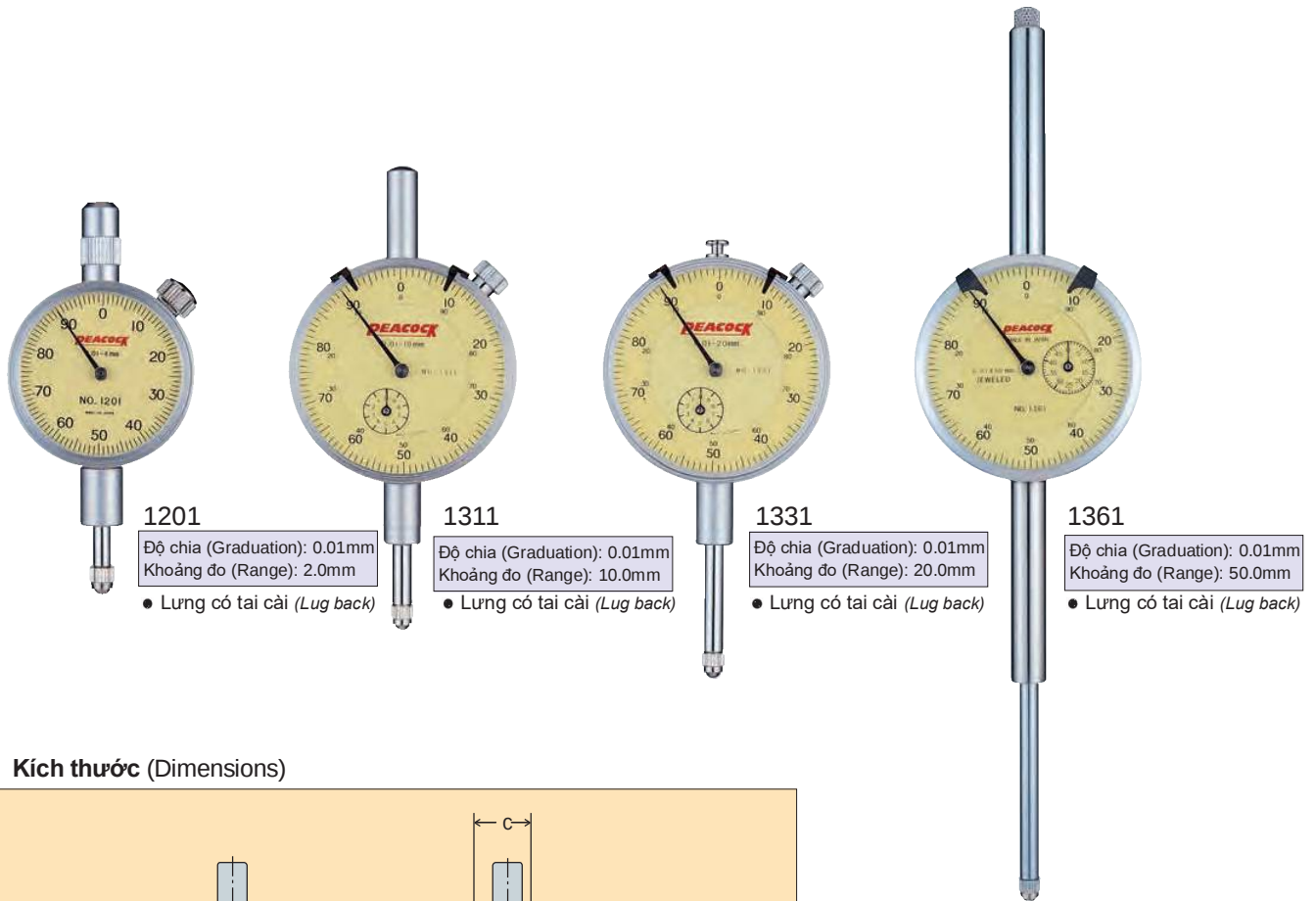
Thông số kỹ thuật (Specifications)

Mặt màu trắng Mã Hàng	Mặt màu đen Mã Hàng	Khoảng đo (Measuring range)	Độ chia (Graduation)	Đọc số (Reading)	Độ chính xác về phía trước trong phạm vi rộng (Wide range forward accuracy)	Sai số phân hồi (Retrace error)	Lực đo nhỏ hơn (Measuring force less than)	Cấu hình phía sau (Back Config.)	AGD
1200	—	.20"	.001"	±0-50-100	.0008"	.0003"	1.4N	Tai cài	1
1330	1330B	1.0"	.001"	±0-50-100	.002"	.0004"	2.0N	Tai cài	2
1310	1310B	.50"	.001"	±0-50-100	.001"	.0003"	1.8N	Tai cài	2
1364	1364B	2.0"	.001"	±0-50-100	.004"	.0004"	2.5N	Tai cài	2
1440	1440B	.05"	.0001"	±0-5-10	.0003"	.0002"	1.5N	Tai cài	2
1460	1460B	.05"	.0001"	0-5-0	.0003"	.0002"	1.5N	Phẳng	2

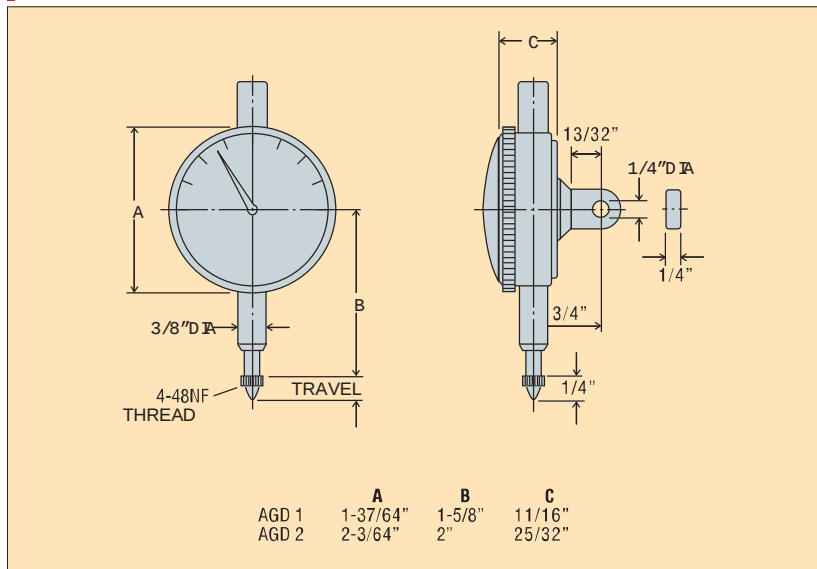
4 Độ Chia Hệ Mét (Metric Graduations) 0.01mm



Metric Graduations 0.01mm



Kích thước (Dimensions)



Thông số kỹ thuật (Specifications)

Model No.	Khoảng đo (Measuring range)	Độ chia (Graduation)	Độc số (Reading)	Độ chính xác về phía trước trong phạm vi rộng (Wide range forward accuracy)	Sai số phản hồi (Retrace error)	Lực đo nhỏ hơn (Measuring force less than)	Cấu hình phía sau (Back Config.)	AGD
1201	4.0mm	0.01mm	±0-50-100	12 μm	3 μm	1.4N	Tai cài	1
1311	10.0mm	0.01mm	±0-50-100	15 μm	3 μm	1.4N	Tai cài	2
1331	20.0mm	0.01mm	±0-50-100	25 μm	4 μm	2.2N	Tai cài	2
1361	50.0mm	0.01mm	±0-50-100	50 μm	5 μm	2.5N	Tai cài	2